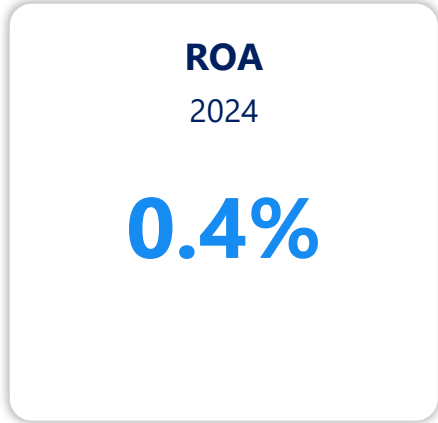
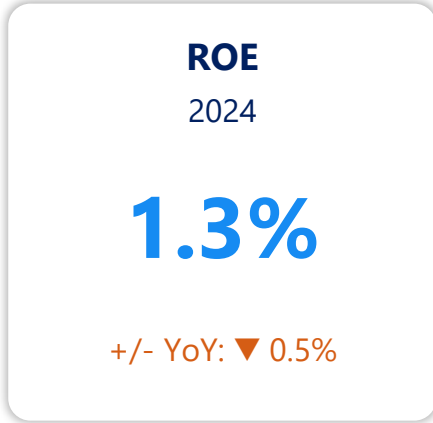
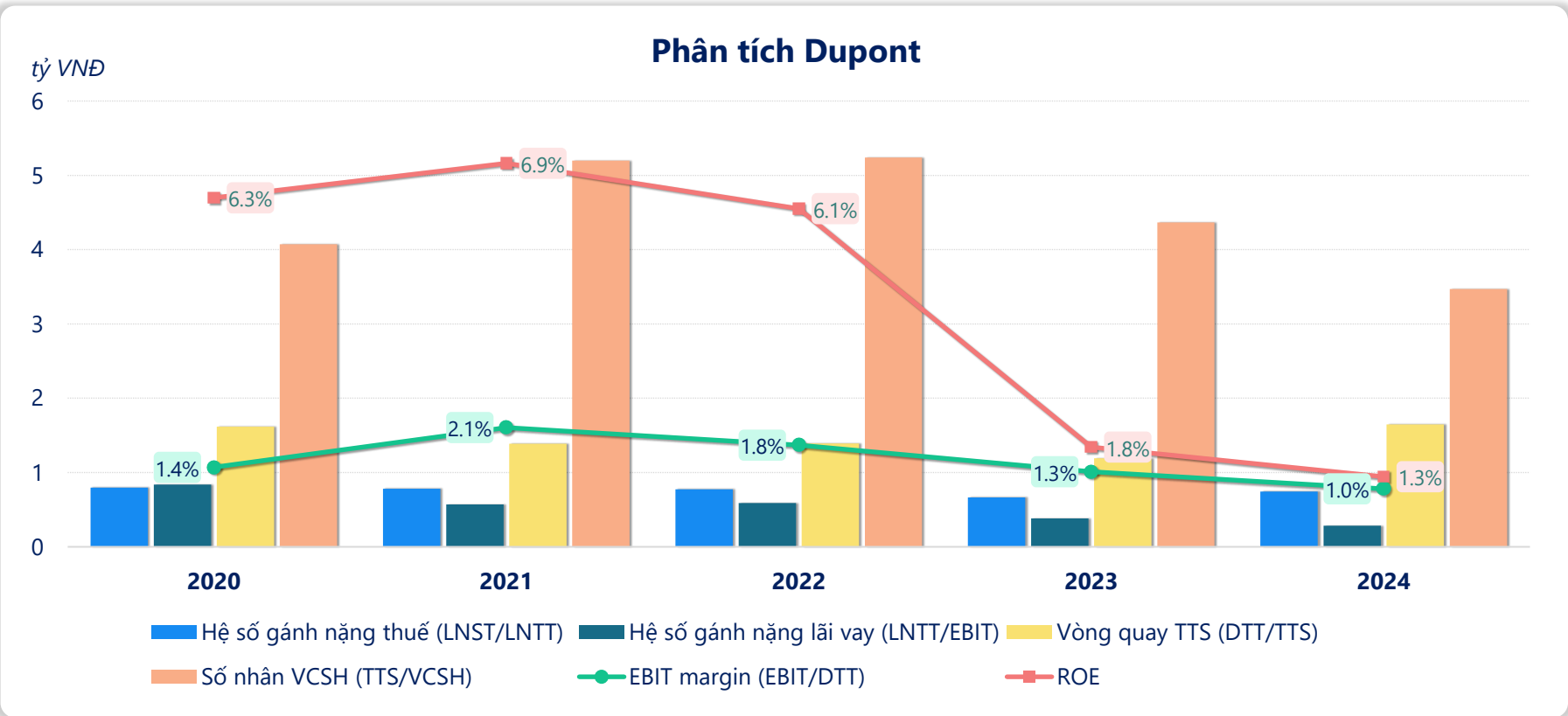
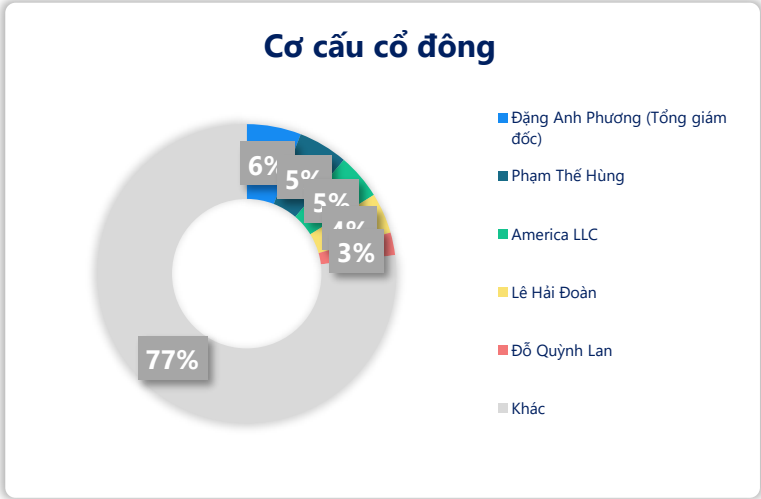


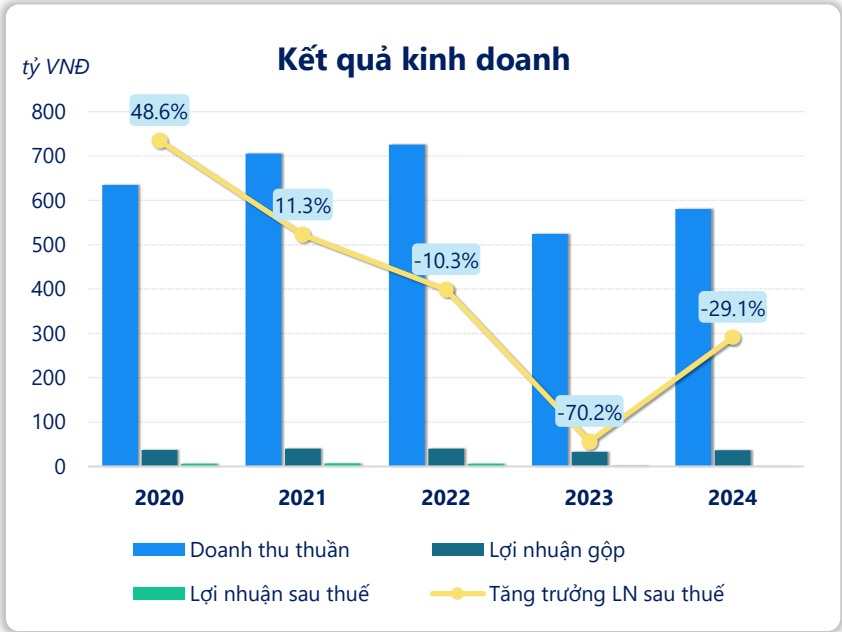
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,100
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		4,800 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		40
Số lượng CPLH (CP)		7,893,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,680
Sở hữu nước ngoài		5.7%
Beta		1.00
EPS		168
P/E		30.3

	YTD	1T	3T	6T
ONE		2.0%	-1.9%	-23.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



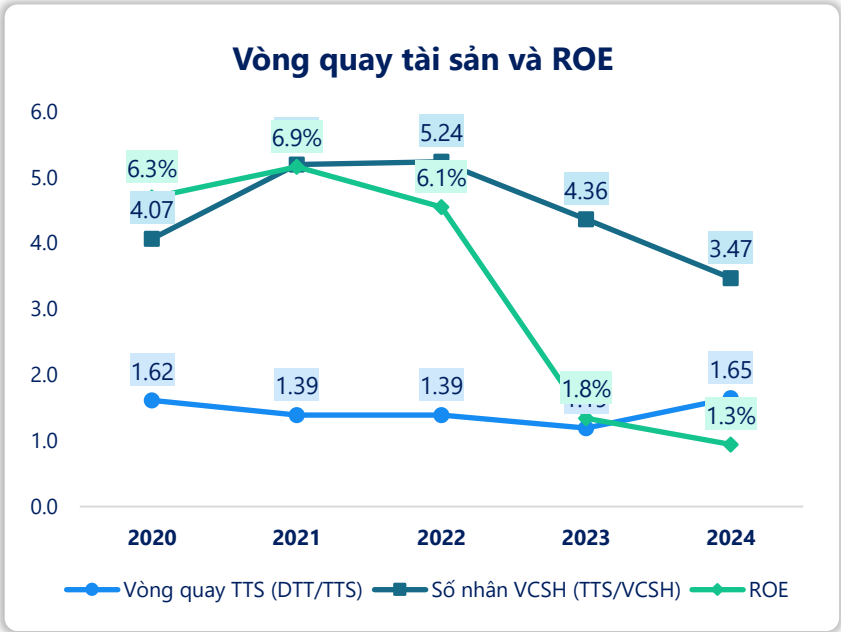
CTCP Công nghệ ONE (HNX: ONE)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.04%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

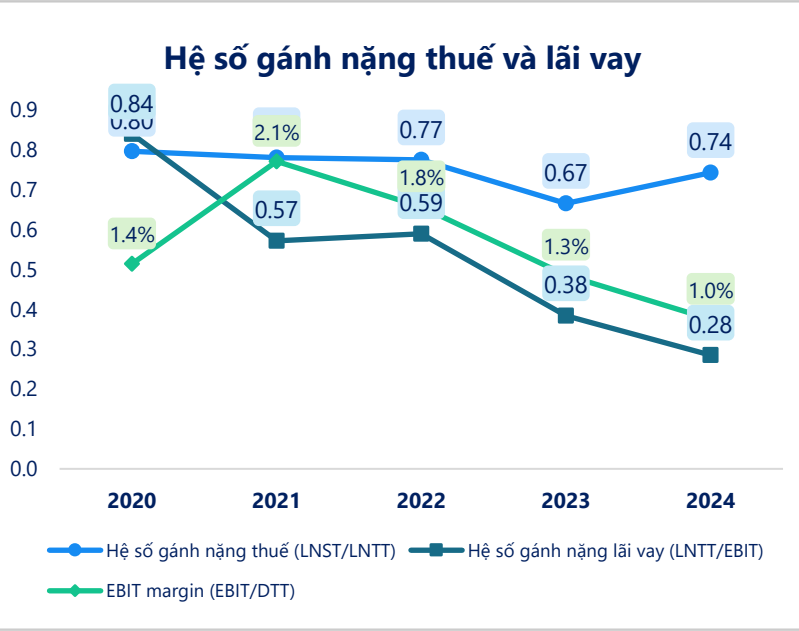
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.28**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **ONE** ghi nhận doanh thu thuần **580.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.28** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.8%** và **giảm 29.1%** so với năm trước.

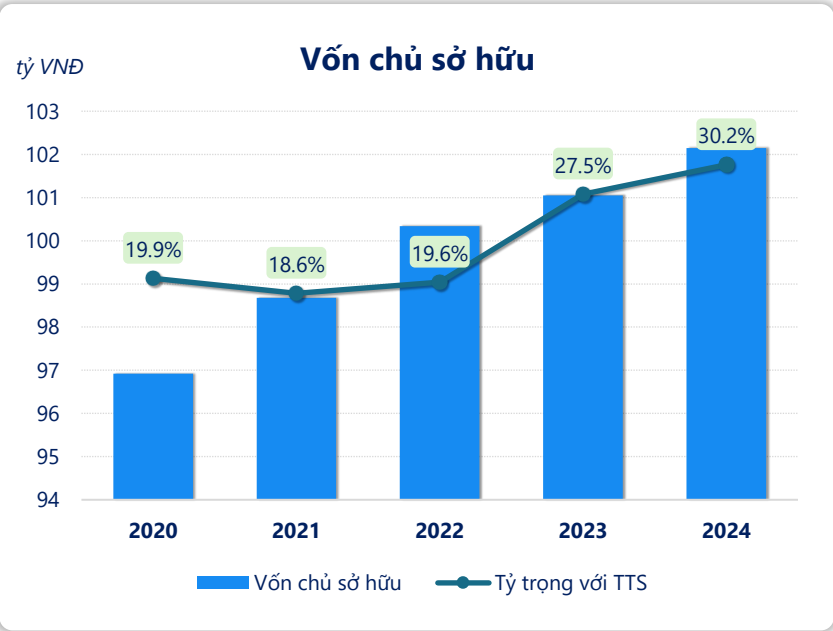
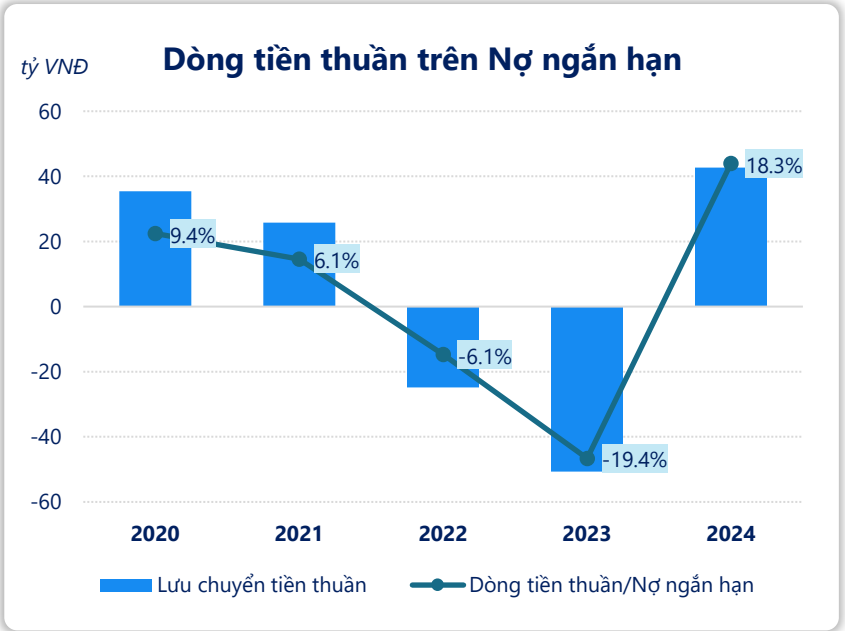
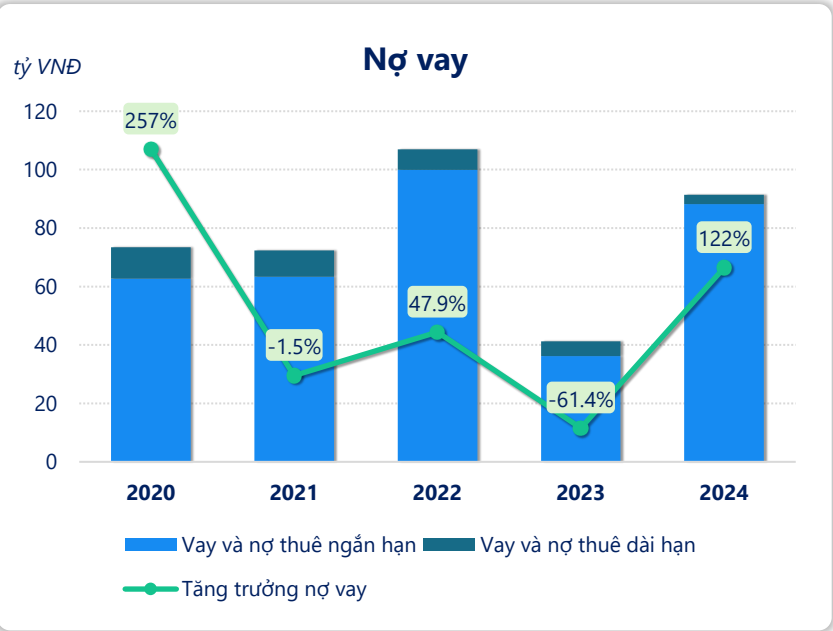
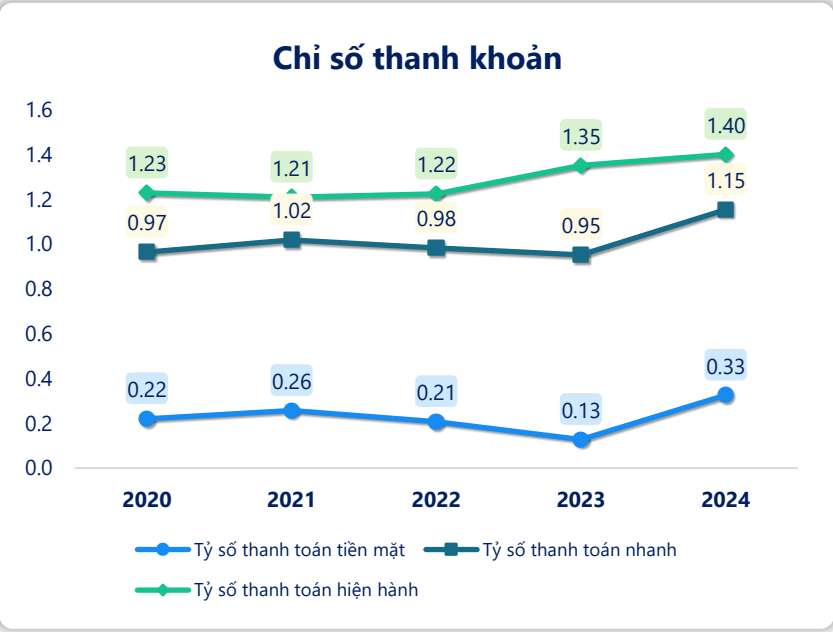
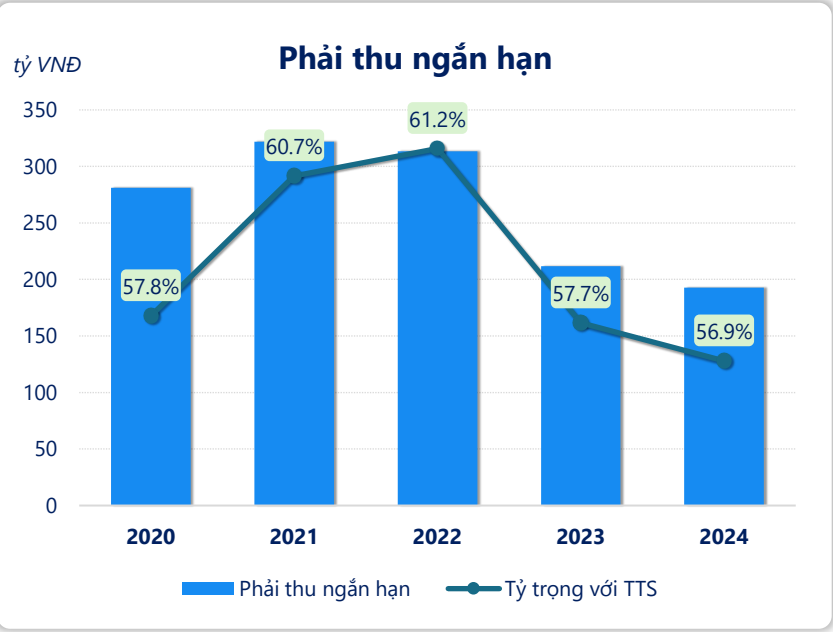
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.26%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.65**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.47** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	339	367	-7.7%
Tài sản ngắn hạn	327	353	-7.3%
Tiền và tương đương tiền	76.0	33.3	128%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	192	212	-9.1%
Hàng tồn kho	57.9	104	-44.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	3.40	-85.7%
Tài sản dài hạn	11.7	14.3	-17.9%
Phải thu dài hạn	0	0.10	-100%
Tài sản cố định	11.5	13.7	-16.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.21	0.47	-54.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	236	266	-11.1%
Nợ ngắn hạn	232	261	-11.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.3	36.2	141%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	199	-38.6%
Nợ dài hạn	4.14	5.10	-18.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.14	5.10	-18.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	102	101	1.1%
Vốn chủ sở hữu	102	101	1.1%
Vốn điều lệ	79.6	79.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	635	706	726	524	581
Giá vốn hàng bán	598	666	686	491	544
Lợi nhuận gộp	37.3	39.9	40.0	32.8	36.3
Doanh thu HĐTC	0.51	0.49	1.13	0.71	0.88
Chi phí TC	1.57	7.03	6.06	5.89	8.57
Chi phí lãi vay	1.46	6.47	5.44	4.35	4.32
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.84	3.01	2.26	2.33	2.10
Chi phí QLDN	24.7	22.6	27.7	22.3	24.7
LN thuần từ HĐKD	7.75	7.76	5.08	2.95	1.81
Lợi nhuận khác	-0.15	0.87	2.73	-0.24	-0.09
LN trước thuế	7.60	8.63	7.80	2.71	1.72
Lợi nhuận sau thuế	6.05	6.73	6.04	1.80	1.28
LNST của CĐ cty mẹ	6.05	6.73	6.04	1.80	1.28

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.64	30.8	-60.0	19.0	-7.46
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.6	0	-0.07	-0.03	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.3	-4.99	35.3	-69.6	50.2
Tiền đầu kỳ	48.1	83.5	109	84.0	33.3
Lưu chuyển tiền thuần	35.4	25.8	-24.8	-50.7	42.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.50	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	83.5	109	84.0	33.3	76.0